

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 871/2018/HC-PT
Ngày: 27/9/2018
Vụ “Khiếu kiện quyết định hành
chính về bồi thường, hỗ trợ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nam Bình.

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Thuận

Ông Trần Đức Nam.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trọng Luân - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 27 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 13/2018/TLPT-HC ngày 11 tháng 6 năm 2018 về “Khiếu kiện quyết định hành chính về bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng”, do bản án hành chính sơ thẩm số 03/2018/HCST ngày 24/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3868/2018/QĐPT-HC ngày 28 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Bà Thái Thị M, sinh năm 1964

Địa chỉ cư trú: phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; (Có mặt tại phiên tòa).

Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ trụ sở: thị trấn T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Văn T, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; Văn bản ủy quyền số 3260/GUQ-UBND ngày 14/12/2017; (Vắng mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Trần Quốc T; Phó Trưởng ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện C, Thành phố

Hồ Chí Minh; địa chỉ cư trú: phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; (Có mặt tại phiên tòa).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1935; địa chỉ cư trú: A30/4 ấp 1, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà L: Ông Thái Văn T1, sinh năm 1957; địa chỉ cư trú: xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; (Có đơn xin vắng mặt).

2. Ông Thái Văn T1, sinh năm 1957; địa chỉ cư trú: xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; (Có đơn xin vắng mặt).

3. Ông Thái Văn Đ, sinh năm 1962;

4. Bà Thái Thị Đ1, sinh năm 1966;

5. Bà Thái Thị C, sinh năm 1970;

6. Ông Huỳnh Thái Minh T, sinh năm 1988;

7. Ông Huỳnh Thái Minh H, sinh năm 1996;

8. Bà Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1963;

9. Ông Nguyễn Thái Minh P, sinh năm 1996

Cùng địa chỉ cư trú: Xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; (Cùng có đơn xin vắng mặt).

10 Ông Thái Nguyễn Khánh Q, sinh năm 1987;

11/ Bà Thái Ngọc Khánh Q1, sinh năm 1992

Cùng địa chỉ cư trú: xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; (ông Q có mặt, bà Q1 có đơn xin vắng mặt).

12/ Bà Thái Thị S, sinh năm 1962; địa chỉ cư trú: xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/6/2015, các bản tự khai và các biên bản đối thoại ngày 02/3/2016; ngày 07/2/2015; ngày 21/9/2015 người khởi kiện bà Thái Thị M yêu cầu Tòa án tuyên hủy Quyết định số 9517/QĐ-UBND ngày 16/7/2014, Quyết định số 15169/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 và Quyết định số 6846/QĐ-UBND ngày 09/8/2016 cùng do Ủy ban nhân dân huyện C ban hành, với lý do cụ thể như sau:

Từ năm 1975 cha bà là ông Thái Văn Q2 (sinh năm 1925, chết năm 2011) đã canh tác, sử dụng đất tại xã H, huyện C, đến ngày 11/05/1999 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận số 2428 công nhận quyền sử dụng đất đối với một phần thửa đất số 21 tờ bản đồ số 13 có tổng diện tích là 938m². Ngoài thửa đất trên ông Q2 và gia đình còn khai phá và liên tục sử dụng, canh

tác trồng hoa màu trên thửa đất liền kề có diện tích 259,8 m² nhưng không được cấp giấy chứng nhận.

Ngày 21/01/2014, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 2406/QĐ-UBND về việc thu hồi 646,5m² trong tổng diện tích 938m² mà hộ gia đình ông Thái Văn Q2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có ông Thái Văn Đ và ông Thái Văn T1 đại diện). Mục đích thu hồi là để thực hiện Dự án xây dựng đường cao tốc Bến Lức - Long Thành. Riêng thửa đất 259,8 m² liền kề, Ủy ban huyện xác định là kênh do Nhà nước quản lý.

Ngày 16/7/2014, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 9517/QĐ-UBND về bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất đối với hộ ông Thái Văn Q2 (đã chết năm 2011, gia đình chưa có văn bản khai nhận thừa kế), quyết định được Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện C giao cho bà (Thái Thị M) đại diện hộ gia đình ông Q2 nhận vào ngày 29 tháng 5 năm 2015. Quyết định chỉ bồi thường đối với 646,5m², còn 259,8 m² không bồi thường, hỗ trợ với lý do là kênh do nhà nước trực tiếp quản lý.

Ngày 23/12/2014, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 15169/QĐ-UBND về bồi thường bổ sung đối với hộ ông Thái Văn Q2 về cây trồng trên đất bị ảnh hưởng.

Do không đồng ý nên bà đã đại diện hộ gia đình ông Thái Văn Q2 khởi kiện tại Tòa án huyện C. Quá trình tòa án thụ lý giải quyết Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 6846/QĐ-UBND ngày 09/8/2016 về hỗ trợ bổ sung và khen thưởng đối với hộ gia đình ông Thái Văn Q2, trong nội dung có hỗ trợ bổ sung đối với 259,8 m² với số tiền là 24.115.360 đồng.

Nay bà nhận thấy việc thu hồi đất và tính giá trị bồi thường hỗ trợ của Ủy ban nhân dân huyện C như đã nêu trên là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình bà do đó yêu cầu tòa án tuyên hủy tất cả các quyết định trên với lý do:

- Ủy ban huyện C chỉ bồi thường phần đất có diện tích là 646,5m² thuộc một phần thửa đất số 21 tờ bản đồ số 13 thuộc bộ địa chính xã H của hộ ông Thái Văn Q2 nhưng tiến hành san lấp toàn bộ, như vậy là đã thu hồi nhưng không bồi thường đối với diện tích 291,5 m² đất còn lại trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gây thiệt hại cho hộ gia đình ông Q2 do đó yêu cầu Ủy ban huyện C phải thực hiện việc bồi thường đối với 291,5 m² đất còn lại này.

- Đối với phần đất có diện tích 259,8m² theo đo đạc khi thu hồi đất, giải phóng mặt bằng thì Ủy ban nhân dân xã H xác nhận là đất bờ kênh do nhà nước quản lý nhưng hộ ông Thái Văn Q2 đã trực tiếp sử dụng từ năm 1969 đến khi làm kênh năm 1980. Sau khi con kênh hoàn thành thì hộ ông Thái Văn Q2 vẫn quản lý sử dụng phần đất này đến khi có quy hoạch làm đường cao tốc Bến Lức - Long Thành vào năm 2013 nên việc thu hồi, bồi thường, hỗ trợ và khen thưởng của Ủy ban nhân dân huyện C là không đúng pháp luật, chỉ hỗ trợ bổ sung và khen thưởng cho hộ ông Thái Văn Q2 đối với phần diện tích 259,8 m² mà gia

đình có công khai phá và sử dụng từ năm 1969 với giá hỗ trợ, khen thưởng thấp so với giá đất thị trường.

Tại bản tự khai ngày 04/01/2018, người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện C có ông Nguyễn Văn Tài - Phó Chủ tịch là đại diện theo ủy quyền, có ý kiến như sau:

Hộ ông Thái Văn Q2 có phần đất có địa chỉ giải tỏa tại ấp 1, xã H, huyện C, thuộc một phần thửa số 21 và một phần bờ kênh, tờ bản đồ số 13, Tài liệu 02/CT-UB, tương ứng thuộc một phần thửa số 03, tờ bản đồ số 57, Tài liệu đo mới 2005, Bộ địa chính xã H, huyện C.

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 2428 QSDĐ/H do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Thái Văn Q2 ngày 11 tháng 5 năm 1999 thể hiện thửa số 21, tờ bản đồ số 13, có mục đích sử dụng là đất L-Đất lúa.

Theo Phiếu kê khai, đất và tài sản bị ảnh hưởng trong Dự án do ông Thái Văn T1 đại diện kê khai ngày 18 tháng 7 năm 2012 và được Ủy ban nhân dân xã H xác nhận ngày 27 tháng 9 năm 2013, xác định:

*** Về đất:**

1. Họ và tên chủ sử dụng đất: bà ông Thái Văn Q2 (chết). Ông Thái Văn Đ, ông Thái Văn Thành làm đại diện.

2. Địa chỉ giải tỏa: xã H.

3. Nguồn gốc, tình trạng pháp lý của lô đất: Được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 2428 ngày 11/5/1999 cho hộ ông Thái Văn Q2.

4. Ông (bà) nêu trên đã sử dụng đất từ ngày: năm 1975.

5. Diện tích sử dụng theo hiện trạng: 906,3m².

- Gồm một phần thửa: 21; tờ bản đồ số: 13; theo tài liệu 02/CT-UB

Tương ứng một phần thửa: 3; tờ bản đồ số: 57; theo tài liệu bản đồ đo mới.

6. Thời điểm san lấp (nếu có) đối với thửa đất: ./

7. Hiện trạng sử dụng đất: Dừa lá.

8. Hiện đất có tranh chấp: Không tranh chấp.

*** Về nhà (nếu có):**

1. Nguồn gốc, tình trạng pháp lý của căn nhà: ./

2. Thời điểm xây dựng căn nhà và thời điểm sửa chữa, xây dựng lại (nếu có):./

3. Mục đích sử dụng căn nhà: ./

4. Hiện căn nhà có tranh chấp: ./

Ghi chú: trong 906,3m². Có 259,8m² thuộc phần thửa 3(57)BĐĐC là đường bờ Kinh, do nhà nước quản lý”.

Theo Bản đồ hiện trạng vị trí đất số hợp đồng 01/HĐĐĐ/BBT-HL52, do Công ty TNHH Đo đạc Thiết kế Xây dựng A lập ngày 22 tháng 8 năm 2013, được Ủy ban nhân dân xã H xác nhận ngày 01 tháng 10 năm 2013, xác định phần đất hộ ông Thái Văn Q2 đang sử dụng bị ảnh hưởng trong dự án có tổng diện tích $906,3\text{m}^2$ thuộc một phần thửa số 21, tờ bản đồ số 13, Tài liệu 02/CT-UB, tương ứng thuộc một phần thửa số 3, tờ bản đồ số 57, Tài liệu đo mới 2005, Bộ địa chính xã H, huyện C. Phần đất thuộc diện giải tỏa một phần, vị trí từ km12+400 đến km12+700.

Ngày 21 tháng 01 năm 2014, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 2406/QĐ-UBND về việc thu hồi đất do hộ gia đình ông Thái Văn Q2 sử dụng tại xã H (có ông Thái Văn Đ và ông Thái Văn Thành đại diện), để thực hiện Dự án xây dựng đường cao tốc Bến Lức - Long Thành trên địa bàn huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ hồ sơ pháp lý của hộ dân nêu trên, áp dụng Phương án số 18/PA-HĐBT ngày 22 tháng 01 năm 2014 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Hội đồng Bồi thường Dự án xây dựng đường cao tốc Bến Lức - Long Thành trên địa bàn huyện C đã được Ủy ban nhân dân huyện C phê duyệt tại Quyết định số 2684/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2014.

Ngày 13 tháng 12 năm 2013, Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng ban hành Phiếu chiết tính số 130/PCT-BBT về chi phí bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình ông Thái Văn Q2. Trong đó:

* Bồi thường, hỗ trợ về đất:

- Bồi thường đất nông nghiệp trồng cây hàng năm vị trí không mặt tiền đường, diện tích $646,5\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 21 và một phần bờ kênh, tờ bản đồ số 13, theo tài liệu 02/CT-UB, tương ứng một phần thửa 03, tờ bản đồ số 57, theo tài liệu đo mới năm 2005, Bộ địa chính xã H, huyện C, cụ thể: $646,5\text{m}^2 \times 200.000 \text{ đồng/m}^2 = 129.300.000 \text{ đồng}$.

- Hỗ trợ cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp trồng cây hàng năm vị trí không mặt tiền đường, diện tích $646,5\text{m}^2$, thuộc thửa 21 và một phần bờ kênh, tờ bản đồ số 13, theo tài liệu 02/CT-UB, tương ứng một phần thửa 03, tờ bản đồ số 57, theo tài liệu đo mới năm 2005, Bộ địa chính xã H, huyện C, cụ thể: $646,5\text{m}^2 \times 520.000 \text{ đồng/m}^2 = 336.180.000 \text{ đồng}$.

Tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ về đất: 465.480.000 đồng.

* Chính sách hỗ trợ: 1.800.000 đồng.

* Tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ là: 467.280.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi ngàn đồng).

Ngày 16 tháng 7 năm 2014, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 9517/QĐ-UBND về bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Thái Văn Q2 theo Phiếu chiết tính số 130/PCT-BBT ngày 13 tháng 12 năm 2013 của Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Ngày 03 tháng 12 năm 2014, Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện C ban hành Phiếu chiết tính số 1520/PCT-BBT về chi phí bồi thường, hỗ trợ bổ sung cây trồng, hoa màu đối với hộ gia đình ông Thái Văn Q2, với tổng số tiền là 1.400.000 đồng (Một triệu, bốn trăm ngàn đồng). Ngày 23 tháng 12 năm 2014, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 15169/QĐ-UBND về bồi thường bổ sung đối với hộ ông Thái Văn Q2, theo Phiếu chiết tính số 1520/PCT-BBT ngày 03 tháng 12 năm 2014 của Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Ngày 16 tháng 01 năm 2015, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Thông báo số 36/QĐ-UBND về đính chính Quyết định số 15169/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân huyện C, cụ thể đính chính tên chủ thể từ "hộ ông Thái Văn Q2" thành "hộ ông Thái Văn Q2 (ông Q2 đã chết năm 2011, gia đình chưa có văn bản khai nhận di sản thừa kế)".

Ngày 20 tháng 01 năm 2016, Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng đã căn cứ Báo cáo số 05/BC-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân xã H về làm rõ nguồn gốc, thời điểm và quá trình sử dụng đối với phần đất 259,8m² trong Dự án xây dựng đường cao tốc Bến Lức – Long Thành trên địa bàn huyện C để ban hành Phiếu chiết tính số 2288/PCT-BBT về chi phí hỗ trợ bổ sung và khen thưởng đối với hộ gia đình ông Thái Văn Q2. Trong đó:

- * Hỗ trợ đất nông nghiệp trồng cây hàng năm không mặt tiền đường, diện tích 259,8m², cụ thể: $259,8\text{m}^2 \times 104.000 \text{ đồng/m}^2 \times 80\% = 21.615.360 \text{ đồng}$.

- * Chính sách hỗ trợ (khen thưởng): 2.500.000 đồng.

- * Tổng chi phí hỗ trợ bổ sung là: 24.115.360 đồng (Hai mươi bốn triệu, một trăm mười lăm ngàn, ba trăm sáu mươi đồng).

Ngày 28 tháng 01 năm 2016, Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng có Tờ trình số 501/TTr-BBT về kiến nghị ban hành Quyết định hỗ trợ bổ sung và khen thưởng đối với hộ gia đình ông Thái Văn Q2 thuộc Dự án xây dựng đường cao tốc Bến Lức – Long Thành trên địa bàn huyện C.

Căn cứ Báo cáo số 2021/BC-TNMT ngày 07 tháng 7 năm 2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện Phiếu chuyển số 2948/PC-VPUB ngày 17 tháng 03 năm 2016 của Văn phòng Ủy ban nhân dân Huyện, có nội dung: "Do đó, việc Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng lập Tờ trình số 501/TTr-BBT ngày 28 tháng 01 năm 2016 (kèm Phiếu chiết tính số 2288/PCT-BBT ngày 20 tháng 01 năm 2016) về chi phí hỗ trợ bổ sung phần diện tích đất 259,8m² ảnh hưởng dự án là phù hợp Phương án được duyệt.". Ngày 09 tháng 8 năm 2016, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 6846/QĐ-UBND về hỗ trợ bổ sung và khen thưởng đối với hộ gia đình ông Thái Văn Q2, theo Phiếu chiết tính số 2288/PCT-BBT ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Từ những cơ sở trên, việc Ủy ban nhân dân huyện C ban hành các Quyết định số 9517/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2014, Quyết định số 15169/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2014 và Quyết định số 6846/QĐ-UBND ngày 09

tháng 8 năm 2016 về bồi thường, hỗ trợ, hỗ trợ bổ sung và khen thưởng đối với hộ ông Thái Văn Q2 là đúng quy định. Đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà Thái Thị M, giữ nguyên nội dung các quyết định trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên Q2 bà Nguyễn Thị L có người đại diện hợp pháp cho bà là ông Thái Văn Thành, ông Thái Văn Thành, ông Thái Văn Đ, bà Thái Thị Đường, bà Thái Thị C, ông Huỳnh Thái Minh T, ông Huỳnh Thái Minh H, bà Nguyễn Ngọc Hai, ông Nguyễn Thái Minh Phương ông Thái Nguyễn Khánh Q, Thái Ngọc Khánh Q1, bà Thái Thị S, cùng trình bày như sau:

Các ông bà cùng xác định đồng ý với các Quyết định thu hồi, bồi thường, hỗ trợ của Ủy ban nhân dân huyện C, không có tranh chấp, khiếu nại gì và cùng có văn bản yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện C có ý kiến:

Quyết định số 9517/QĐ-UBND ngày 16/7/2014, Quyết định số 15169/QĐ-UBND ngày 23/12/2014, Quyết định số 6846/QĐ-UBND ngày 09/8/2016 và Quyết định số 2406/QĐ-UBND ngày 21/01/2014 của Ủy ban nhân dân huyện C ban hành đúng quy định của pháp luật và Phương án bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt nên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị M.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 03/2018/HC-ST ngày 24/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 30, Điều 31, khoản 1 Điều 158, Điều 193, Điều 366 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; khoản 5 Điều 1, Điều 2 Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015; điểm a khoản 2 Điều 104 Luật tổ tụng hành chính số 64/2010/QH12;

Căn cứ vào Điều 38, Điều 39, Điều 44, Điều 138 Luật đất đai năm 2003; khoản 6 Điều 210 Luật đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 34 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Điều 31, Điều 130 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004; Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004; Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007;

Căn cứ vào Điều 34 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Q hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị M về việc yêu cầu Tòa án hủy các Quyết định số 9517/QĐ-UBND ngày 16/7/2014, Quyết định số 15169/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 và Quyết định số 6846/QĐ-UBND ngày 09/8/2016 của Ủy ban nhân dân huyện C.

2. Án phí: Bà Thái Thị M phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hành chính sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

AE/2011/09360 ngày 26/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, bà M đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Bà Thái Thị M được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/5/2018, bà Thái Thị M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với lý do:

1. Bà là người đại diện theo ủy quyền của bà L, bà S, bà Đường, bà C, ông Thành, ông Đ nhưng Tòa án huyện C vẫn triệu tập làm việc với những người này và hướng dẫn họ viết bản khai, làm đơn xin xét xử vắng mặt khi chưa có thông báo cất ủy quyền.

2. Tòa án huyện C không cho đóng án phí và thụ lý đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/3/2018 của bà là trái pháp luật.

3. Yêu cầu Ủy ban huyện C thu hồi và bồi thường đối với 291,5 m² đất còn lại trong giấy chứng nhận.

4. Đề nghị Ủy ban huyện C bồi thường hỗ trợ đối với 259,8 m² đất gia đình bà sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận.

Ngày 09/5/2018, bà M đã nộp tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 031980.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người kháng cáo bà Thái Thị M trình bày:

+ Tòa án huyện C triệu tập bà L, bà S, bà Đường, bà C, ông Thành, ông Đ tham gia tố tụng khi những người này chưa hủy bỏ việc ủy quyền cho bà là trái qui định của pháp luật.

+ Đối với 291,5 m² đất còn lại trong giấy chứng nhận không thể sử dụng vào mục đích nào khác vì quá nhỏ và hiện nay đã bị san lấp mất hiện trạng nhưng Ủy ban không bồi thường là không đúng. Yêu cầu Tòa án buộc Ủy ban huyện C ra quyết định thu hồi diện tích đất này và bồi thường.

+ Đối với thửa đất liền kề là 259,8 m² gia đình bà đã sử dụng liên tục do đó phải được công nhận quyền sử dụng đất. Yêu cầu Tòa án buộc Ủy ban huyện C phải bồi thường, hỗ trợ theo qui định của pháp luật.

+ Bà có làm đơn khởi kiện bổ sung đối với quyết định thu hồi đất số 2406/QĐ-UBND ngày 21/01/2014 của Ủy ban nhân dân huyện C nhưng Tòa án huyện C không cho đóng án phí và không xem xét là vi phạm nghiêm trọng về tố tụng.

+ Yêu cầu hủy bản án sơ thẩm vì đã vi phạm tố tụng nghiêm trọng.

- Người bị kiện vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện có ý kiến:

+ Đối với 291,5 m² đất còn lại trong giấy chứng nhận không nằm trong dự án nên Ủy ban huyện C không thu hồi.

+ Đối với 259,8 m² là đất thuộc đường bờ Kênh, do nhà nước quản lý nên Ủy ban huyện C không bồi thường là đúng.

+ Các Quyết định số 9517/QĐ-UBND ngày 16/7/2014, Quyết định số 15169/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 và Quyết định số 6846/QĐ-UBND ngày 09/8/2016 về bồi thường, hỗ trợ, hỗ trợ bổ sung và khen thưởng đối với hộ ông Thái Văn Q2 là đúng pháp luật. Yêu cầu Tòa án giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của bà M.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L, ông Thái Văn Thành, ông Thái Văn Đ, bà Thái Thị Đường, bà Thái Thị C, ông Huỳnh Thái Minh T, ông Huỳnh Thái Minh H, bà Nguyễn Ngọc Hai, ông Nguyễn Thái Minh Phương ông Thái Nguyễn Khánh Q, Thái Ngọc Khánh Q1, bà Thái Thị S vắng mặt.

- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật.

2. Về kháng cáo của bà Thái Thị M:

- Các đương sự ủy quyền cho bà M đã có bản khai thể hiện ý chí hủy ủy quyền (do nhầm lẫn) do đó tòa án đưa vào tham gia tố tụng là không trái với quy định tại điều 140 Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 60 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

- Các quyết định số 9517/QĐ-UBND ngày 16/7/2014, Quyết định số 15169/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 và Quyết định số 6846/QĐ-UBND ngày 09/8/2016 về bồi thường, hỗ trợ, hỗ trợ bổ sung và khen thưởng đối với hộ ông Thái Văn Q2 của Ủy ban huyện C đã ban hành đúng quy định nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà M.

- Đối với yêu cầu bổ sung của bà M, do nộp đơn sau khi tòa án cấp sơ thẩm ra quyết định xét xử nên vượt quá phạm vi khởi kiện, cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015 bác toàn bộ kháng cáo của bà M và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ trình bày của các đương sự; ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện; căn cứ vào kết quả tranh luận tại

phiên tòa; ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Người khởi kiện bà Thái Thị M khởi kiện đối với Quyết định số 9517/QĐ-UBND ngày 16/7/2014, Quyết định số 15169/QĐ-UBND ngày 23/12/2014, Quyết định số 6846/QĐ-UBND ngày 09/8/2016 và Quyết định số 2406/QĐ-UBND ngày 21/01/2014 của Ủy ban nhân dân huyện C về bồi thường, hỗ trợ đối với một phần thửa số 21, tờ bản đồ số 13, Tài liệu 02/CT-UB, tương ứng thuộc một phần thửa số 3, tờ bản đồ số 57, Tài liệu đo mới 2005, Bộ địa chính xã H, huyện C là quyết định hành chính trong quản lý nhà nước khi thu hồi đất được Ủy ban nhân dân huyện C ban hành đối với hộ ông Thái Văn Q2. Ngày 29/5/2015, Bà M nhận được các quyết định số 9517/QĐ-UBND và 15169/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện C đến ngày 18/6/2015 nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện C là trong thời hiệu. Ngày 09/8/2016, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 6846/QĐ-UBND đến ngày 16/9/2016 Bà M nộp đơn khởi kiện bổ sung đối với quyết định này là trong thời hiệu. Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 3, Khoản 1 Điều 30, Khoản 1 Điều 31, Điểm a Khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

[2] Về thủ tục tố tụng:

- Đơn kháng cáo của bà M nộp trong thời hạn luật định, đúng theo quy định tại Điều 204, 205, 206 Luật tố tụng hành chính năm 2015 và đã nộp tạm ứng án phí đúng thời hạn nên là hợp lệ.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện C là ông Nguyễn Văn Tài (Phó Chủ tịch) vắng mặt nhưng trước đó đã có lời khai tại Tòa án, đồng thời có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ theo Khoản 1 Điều 158 Luật Tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt Ủy ban nhân dân huyện C.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L, ông Thái Văn Thành, ông Thái Văn Đ, bà Thái Thị Đường, bà Thái Thị C, ông Huỳnh Thái Minh T, ông Huỳnh Thái Minh H, bà Nguyễn Ngọc Hai, ông Nguyễn Thái Minh Phương ông Thái Nguyễn Khánh Q, Thái Ngọc Khánh Q1, bà Thái Thị S vắng mặt nhưng trước đó đã có lời khai tại Tòa án, đồng thời có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ theo Khoản 1 Điều 158 Luật Tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt các ông bà có tên nêu trên.

[3] Về nội dung:

Người khởi kiện bà Thái Thị M kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tuyên hủy bản án sơ thẩm. Xét kháng cáo của bà M, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

3.1. Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành Quyết định số 9517/QĐ-UBND ngày 16/7/2014, Quyết định số 15169/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 và Quyết định số 6846/QĐ-UBND ngày 09/8/2016:

- Căn cứ Quyết định số 2925/QĐ-BGTVT ngày 08/10/2010 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bến Lức - Long Thành và Quyết định số 968/QĐ-BGTVT ngày 12/4/2013 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt điều chỉnh thiết kế cơ sở Dự án thể hiện một phần thửa số 21, tờ bản đồ số 13, Tài liệu 02/CT-UB, tương ứng thuộc một phần thửa số 03, tờ bản đồ số 57, Tài liệu đo mới 2005, Bộ địa chính xã H, huyện C (do ông Thái Văn Q2 là chủ sử dụng theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 2428 QSDĐ/H do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 11/5/1999. Ông Q2 chết năm 2011, các con là ông Thái Văn Đ và Thái Văn Thành đại diện hộ gia đình tiếp tục sử dụng) thuộc đối tượng bị Bộ Giao thông Vận tải và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thu hồi để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bến Lức - Long Thành.

- Căn cứ Thông báo số 94/TB-UBND ngày 20/6/2012 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc thu hồi đất đối với hộ ông Quan; Biên bản kiểm kê vật kiến trúc, hoa màu và tài sản gắn liền trên đất để phục vụ bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất do ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện C lập ngày 16/7/2012 đối với một phần thửa số 21, tờ bản đồ số 13, Tài liệu 02/CT-UB, tương ứng thuộc một phần thửa số 03, tờ bản đồ số 57 tọa lạc tại xã H, huyện C có diện tích 646,5m² và một phần bờ kênh; Phiếu kê khai nhà, đất và tài sản bị ảnh hưởng trong dự án của hộ ông Quan được Ủy ban xã H xác nhận ngày 27/9/2013; Quyết định thu hồi đất số 2406/QĐ-UBND ngày 21/01/2014; Quyết định số 2684/QĐ-UBND ngày 22/01/2014 của Ủy ban nhân dân huyện C về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bến Lức - Long Thành (kèm Phương án số 18/PA-HĐBT do Hội đồng bồi thường dự án lập ngày 22/01/2014) thể hiện Ủy ban nhân dân huyện C đã tiến hành đúng trình tự khi thu hồi đất để thực hiện dự án của Bộ Giao thông Vận tải và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đối với hộ ông Quan. Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện các văn bản trên đã được giao cho gia đình ông Quan. Như vậy cho thấy, Ủy ban nhân dân huyện C đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật đất đai năm 2003, Nghị định 87/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ và Nghị định 69/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ trong việc thu hồi một phần thửa số 21, tờ bản đồ số 13, Tài liệu 02/CT-UB, tương ứng thuộc một phần thửa số 03, tờ bản đồ số 57 tọa lạc tại xã H, huyện C có diện tích 646,5m² thuộc quyền sử dụng của hộ ông Thái Văn Quan.

- Căn cứ Luật Đất đai năm 2003, Nghị định 87/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ, Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ và Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 28/5/2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện các Quyết định số 9517/QĐ-UBND ngày 16/7/2014, Quyết định số 15169/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 và Quyết định số 6846/QĐ-UBND ngày 09/8/2016 về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư

đối với hộ gia đình ông Thái Văn Q2 đã được Ủy ban nhân dân huyện C ban hành đúng thẩm quyền.

3.2. Về nội dung các quyết định: Căn cứ các điều khoản trong các quyết định và phiếu chiết tính giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được ban hành kèm theo thể hiện Ủy ban nhân dân huyện C đã viện dẫn đầy đủ cơ sở pháp lý, đã căn cứ vào diện tích đất, mục đích sử dụng đất được ghi trong Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 2428 QSDĐ/H do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Thái Văn Q2 ngày 11/5/1999, Biên bản kiểm kê vật kiến trúc, hoa màu và tài sản gắn liền trên đất do ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện C lập ngày 16/7/2012 và Phương án số 18/PA-HĐBT do Hội đồng bồi thường dự án lập ngày 22/01/2014 để xác định giá trị bồi thường đối với hộ gia đình ông Thái Văn Q2. Do đó nội dung quyết định là đúng quy định của pháp luật.

3.3. Đối với ý kiến của bà M về việc bà L, bà S, bà Đường, bà C, ông Thành, ông Đ đã ủy quyền cho bà tham gia tố tụng nhưng Tòa án huyện C vẫn triệu tập đến tòa để làm việc đối với những ông bà nói trên là trái pháp luật. Xét, các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện những người đã ủy quyền cho bà M cùng có lời khai tại các bản tự khai về việc yêu cầu hủy bỏ việc ủy quyền và cùng xác định tự tham gia tố tụng. Theo quy định tại khoản 4 Điều 60 Luật tố tụng hành chính và điểm d khoản 3 Điều 140 Bộ luật dân sự thì những người đã ủy quyền được quyền đơn phương chấm dứt việc ủy quyền, do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận cho bà L, bà S, bà Đường, bà C, ông Thành, ông Đ trực tiếp tham gia tố tụng là không trái quy định của pháp luật.

3.4. Đối với ý kiến của bà M về việc bà đã làm đơn khởi kiện bổ sung đối với Quyết định thu hồi đất số 2406/QĐ-UBND ngày 21/01/2014 của Ủy ban nhân dân huyện C nhưng Tòa án huyện C không cho đóng án phí và không xem xét là vi phạm nghiêm trọng về tố tụng. Xét, căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện vụ án được Tòa án huyện C thụ lý giải quyết ngày 08/7/2015, thụ lý giải quyết lại ngày 30/10/2017 và đến ngày 07/02/2018 đưa ra xét xử theo Quyết định số 40/2018/QĐXXST-HC. Quá trình giải quyết vụ án, bà M không có yêu cầu đối với Quyết định số 2406/QĐ-UBND, đến ngày 19/3/2018 mới có đơn khởi kiện bổ sung, tức là sau khi đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử, như vậy là thuộc trường hợp vượt quá phạm vi khởi kiện. Do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý bổ sung đối với yêu cầu trên là có cơ sở.

3.5. Đối với yêu cầu buộc Ủy ban huyện C thu hồi và bồi thường đối với 291,5 m² đất còn lại trong giấy chứng nhận. Xét không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

3.6. Đối với yêu cầu Ủy ban huyện C bồi thường hỗ trợ đối với 259,8 m² đất gia đình bà sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận. Xét, căn cứ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 2428 QSDĐ/H do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 11/5/1999 thể hiện hộ gia đình ông Thái Văn Quan chỉ được công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 938 m². Riêng thửa đất liền kề có diện tích 259,8m², căn cứ Tài liệu 02/CT-UB, thuộc một phần thửa số 21, tờ bản đồ số 13 (tương ứng thuộc một phần thửa số 03, tờ bản đồ số 57, Tài liệu đo mới 2005),

Bộ địa chính xã H, huyện C được xác định là đường bờ Kinh, do nhà nước quản lý, do đó hộ gia đình ông Quan không được công nhận quyền sử dụng đối với thửa đất này. Như vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện C áp dụng chính sách hỗ trợ bổ sung và khen thưởng theo Quyết định số 6846/QĐ-UBND ngày 09/8/2016 đối với hộ ông Thái Văn Q2 do có công khai phá và sử dụng thửa đất trên với số tiền 24.115.360 đồng là đúng với các quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên, xét thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà M, do đó bản án của Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của người khởi kiện bà Thái Thị M về việc hủy Quyết định số 9517/QĐ-UBND ngày 16/7/2014, Quyết định số 15169/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 và Quyết định số 6846/QĐ-UBND ngày 09/8/2016 của Ủy ban nhân dân huyện C là có cơ sở. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cũng đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà M và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4] Về án phí: Giữ nguyên án phí dân sự sơ thẩm. Do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là bà Thái Thị M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 158; Khoản 4 Điều 225; Khoản 1 Điều 241; Điều 242; Khoản 1 Điều 349 Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015;

Căn cứ Khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Khoản 2 Phần III Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH)

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Bác kháng cáo của bà Thái Thị M và giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2018/HC-ST ngày 24/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, cụ thể như sau:

Căn cứ vào Điều 30, Điều 31, khoản 1 Điều 158, Điều 193, Điều 366 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; khoản 5 Điều 1, Điều 2 Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015; điểm a khoản 2 Điều 104 Luật tổ tụng hành chính số 64/2010/QH12;

Căn cứ vào Điều 38, Điều 39, Điều 44, Điều 138 Luật đất đai năm 2003; khoản 6 Điều 210 Luật đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 34 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Điều 31, Điều 130 Nghị định số

181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004; Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004; Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007;

Căn cứ vào Điều 34 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị M về việc yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 9517/QĐ-UBND ngày 16/7/2014, Quyết định số 15169/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 và Quyết định số 6846/QĐ-UBND ngày 09/8/2016 của Ủy ban nhân dân huyện C.

2. Án phí: Bà Thái Thị M phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hành chính sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AE/2011/09360 ngày 26/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, bà M đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

[2] Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Thái Thị M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền đã tạm nộp theo biên lai thu số 031980 ngày 09/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, bà M đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tp.HCM;
- Chi cục THADS huyện C;
- Tòa án nhân dân huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Nam Bình